

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

KHU VỰC 3

TỈNH THÁI NGUYÊN

Bản án số: 82 /2026/HNGĐ-ST

Ngày: 17/08/2026

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – THÁI NGUYÊN

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Thiện Hoàng** ;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quang Hợp;

2. Bà Đào Thị Nga.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lý Việt Thuý - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngân- Kiểm sát viên.

Ngày 17/08/2026 tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 04 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2026/QĐXX-ST ngày 03 tháng 08 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Triệu Thị T**, sinh năm 1990 (Có mặt).

Nơi đăng ký HKTT: **Xóm L, (nay là xóm L), xã L, tỉnh Thái Nguyên.**

Nơi ở hiện nay: **Xóm L, xã V, tỉnh Bắc Ninh.**

2. Bị đơn: Anh **Đỗ Văn H**, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: **Xóm L, (nay là xóm L), xã L, tỉnh Thái Nguyên.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo nội dung đơn khởi kiện, tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Triệu Thị T** trình bày:

Chị và anh **Đỗ Văn H** đã đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại **UBND xã L, tỉnh Thái Nguyên** trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục truyền thống. Sau khi kết hôn hai vợ chồng ở cùng bố mẹ chồng tại **xóm L (nay là xóm L), xã L, tỉnh Thái Nguyên**. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc. Đến năm 2024 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về kinh tế, không hợp tính nhau, không có tiếng nói chung. Vợ chồng ly thân từ tháng 10/2024, tháng 05/2025 có về sống chung

nhưng tình cảm vợ chồng không còn tiếng nói chung nên lại ly thân tiếp. Chính thức ly thân từ tháng 03/2026. Trong thời gian ly thân anh **H** có nhắn tin, gọi điện, gia đình hai bên nhiều lần hòa giải, hàn gắn khuyên hai vợ chồng về với nhau nhưng không thành. Đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, tình cảm không thể hàn gắn lại. Nay xác định tình cảm không còn, kiên quyết xin ly hôn anh **H**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Đỗ Ngọc H1**, sinh ngày 15/11/2012 và cháu **Đỗ Thu H2**, sinh ngày 25/12/2017. Hiện tại các cháu đang ở cùng bố. Khi ly hôn, các cháu muốn ở với anh **H** chị đồng ý. Mức cấp dưỡng chị **T** đồng ý chu cấp hàng tháng 2.000.000 đồng/cháu/tháng, đề nghị Tòa án xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị **H** xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án anh **Đỗ Văn H** trình bày:*

Anh **H** và chị **Triệu Thị T** đã đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại **UBND xã L**, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục truyền thống. Sau khi kết hôn hai vợ chồng ở cùng bố mẹ tôi tại **xóm L (nay là xóm L)**, **xã L, tỉnh Thái Nguyên** được 01 năm thì ra ở riêng ngay bên cạnh.

Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc. Đến năm 2023 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn trong ăn ở, sinh hoạt, chi tiêu kinh tế trong gia đình. Anh **H** đi làm áp lực về vợ chồng có lời ra tiếng vào, cãi nhau. Chị **T** đi làm công ty ở xa, không hay về nhà, không quan tâm đến chồng con, không gửi tiền về nuôi con. Một mình anh **H** phải chăm lo nhà cửa, con cái, dù đã nhiều lần khuyên bảo nhưng chị **T** không thay đổi. Đỉnh điểm mâu thuẫn là đầu năm 2026 vợ chồng cãi nhau rồi chính thức ly thân từ đó đến nay, gia đình hai bên nhiều lần hòa giải, hàn gắn khuyên hai vợ chồng về với nhau nhưng không thành. Trong quá trình ly thân anh **H** đã nhiều lần nhắn tin, gọi điện, khuyên bảo, hàn gắn tình cảm nhưng chị **T** không nghe. Nay xác định tình cảm vẫn còn, mong muốn quay về đoàn tụ cùng nuôi con, không đồng ý ly hôn. Nếu chị **T** kiên quyết ly hôn tùy Tòa án xem xét giải quyết.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, là cháu **Đỗ Ngọc H1**, sinh ngày 15/11/2012 và cháu **Đỗ Thu H2**, sinh ngày 25/12/2017. Hiện tại các cháu đang ở cùng anh **H**. Ly hôn, anh **H** xin được nuôi con và yêu cầu chị **T** hàng tháng có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là 2.500.000 đồng/cháu/tháng. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh **H** xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phản tranh luận: Các đương sự giữ nguyên ý kiến trình bày không có tranh luận gì.

Trước khi nghị án, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến đề nghị, kiến nghị gì.

- Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 235, 264, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chi **Triệu Thị T** được ly hôn anh **Đỗ Văn H**.

Về con chung: Giao con chung là cháu cháu **Đỗ Ngọc H1**, sinh ngày 15/11/2012 và cháu **Đỗ Thu H2**, sinh ngày 25/12/2017 cho anh **Đỗ Văn H** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến khi trưởng thành, lao động tự túc được hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng: Hàng tháng chị **T1** phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **H** với mức từ 4.400.000 đồng đến 5.000.000 đồng/ tháng cho 02 con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Các bên đương sự xác định không có, vì vậy không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị **T1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng hòa giải không thành. Vì vậy vụ án được đưa ra xét xử công khai ngày hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” mà bị đơn cư trú tại **xã L, tỉnh Thái Nguyên**. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai của đương sự. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày hôm nay có sự tham gia của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Xét về quan hệ hôn nhân và yêu cầu xin ly hôn của chị **T**, ý kiến của anh **H**, Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị **Triệu Thị T** và anh **Đỗ Văn H** chung sống kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2012, đăng ký kết hôn tại **UBND xã L**, tỉnh Thái Nguyên theo luật định là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng có thời gian sống hạnh phúc nhưng từ đầu năm 2024 phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong ăn ở sinh hoạt, chi tiêu hằng ngày, không có tiếng nói chung thường xuyên cãi vã. Dù mỗi người có ý kiến quan điểm khác nhau về nguyên nhân mâu thuẫn nhưng thực tế cho thấy chị **T** và anh **H** đã chính thức sống ly thân từ tháng 03/2026 cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay chị **T** xác định tình cảm vợ chồng không còn cương quyết xin được ly hôn, anh **H** tuy Tòa án xem xét. Điều đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị **T** và anh **H** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị **T** là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[3]. Xét yêu cầu xin nuôi con của anh **H** và ý kiến của chị **T1**, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Chị **T** và anh **H** có 02 con chung là cháu **Đỗ Ngọc H1**, sinh ngày 15/11/2012 và cháu **Đỗ Thu H2**, sinh ngày 25/12/2017. Hiện tại các cháu đang ở cùng bố là anh **H** và ăn ở học tập bình thường. Khi ly hôn, anh **H** xin được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung và được chị **T1** đồng ý và phù hợp với nguyện vọng của các con. Xét yêu cầu xin được nuôi con chung của anh **H** là phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu và đúng quy định của pháp luật cần được chấp nhận.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Hàng tháng anh **H** yêu cầu chị **T1** phải cấp dưỡng với mức 2.500.000 đồng/tháng/cháu nhưng không được chị **T** chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy: Điều kiện thu nhập của chị **T** không cao, mức yêu cầu trên của anh **H** cao hơn $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu khu vực vùng. Vì vậy chỉ chấp nhận ở mức tối thiểu như ý kiến quan điểm của đại diện viện kiểm sát đề nghị là phù hợp cần được chấp nhận.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị **T** và anh **H** xác định không có, vì vậy không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm : Chi **Triệu Thị T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[7]. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát khu vực 3 – Thái Nguyên phù hợp với nhận định của Tòa án cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 235, 264, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Triệu Thị T**. Chi **Triệu Thị T** được ly hôn anh **Đỗ Văn H**.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu **Đỗ Ngọc H1**, sinh ngày 15/11/2012 và cháu **Đỗ Thu H2**, sinh ngày 25/12/2017 cho anh **Đỗ Văn H** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) lao động tự túc được. Chị **Triệu Thị T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Hàng tháng chị **Triệu Thị T** có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu **Đỗ Ngọc H1**, sinh ngày 15/11/2012 với mức 2.200.000 (hai triệu hai trăm nghìn đồng) đồng /01 tháng (trên một tháng) và cháu **Đỗ Thu H2**, sinh ngày 25/12/2017 với mức 2.200.000 (hai triệu hai trăm nghìn đồng) đồng /01 tháng (trên một tháng) cho đến khi cháu **Đỗ Ngọc H1**, cháu **Đỗ Thu H2** trưởng thành (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được.

Việc cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay mặc dù có thể bị khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị **Triệu Thị T** và anh **Đỗ Văn H** xác định không có. Vì vậy, không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Triệu Thị T** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001334 ngày 03/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên. Chị **Triệu Thị T** còn phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sung quỹ Nhà nước.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm,./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 3 – Thái Nguyên;
- Phòng THADS khu vực 3 - TN;
- Các đương sự;
- UBND xã La Bằng;
- Lưu: VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thiện Hoàng

